TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
Số 206/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ: Phó Giám đốc.

Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2024 so với năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/03/2025 tại đường dẫn: https://huana.com.vn.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 và giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H. QUẾ PHONG T. NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Digitally signed by CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-13 14:42:52
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nghệ An, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên
Ông Lê Hải Long	Thành viên
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Bùi Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **65**/2025/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2025, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**624.050.350.473**	**465.699.762.533**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**416.932.431.896**	**92.664.874.209**
1.	Tiền	111		136.932.431.896	6.864.874.209
2.	Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	85.800.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**131.901.447.943**	**350.715.891.733**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.868.777.106	345.898.650.093
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.012.072.120	4.457.994.479
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.020.598.717	359.247.161
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**20.863.838.125**	**20.422.590.130**
1.	Hàng tồn kho	141		20.863.838.125	20.422.590.130
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**54.352.632.509**	**1.896.406.461**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.497.411.393	489.386.417
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.855.221.116	1.407.020.044
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.386.146.348.202**	**3.015.762.864.597**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.324.886.412.427**	**2.972.328.274.348**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.324.886.412.427	2.972.328.274.348
	- Nguyên giá	*222*		*6.540.789.975.953*	*5.897.151.831.242*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(3.215.903.563.526)*	*(2.924.823.556.894)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**56.556.578.932**	**37.916.615.968**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	56.556.578.932	37.916.615.968
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.703.356.843**	**5.517.974.281**
1.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.703.356.843	5.517.974.281
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.010.196.698.675**	**3.481.462.627.130**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**767.195.073.800**	**254.548.282.453**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**365.350.434.462**	**163.622.258.490**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	197.866.212.865	23.646.071.048
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.767.910.579	11.217.485.264
3.	Phải trả người lao động	314		17.343.706.413	14.641.017.253
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	6.087.692.292	5.263.914.689
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	9.084.726.303	7.552.611.906
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	97.851.723.064	88.591.084.002
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	123.163.779
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.348.462.946	12.586.910.549
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**401.844.639.338**	**90.926.023.963**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	13	460.990.591	490.652.152
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	401.383.648.747	90.435.371.811
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**3.243.001.624.875**	**3.226.914.344.677**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**3.243.001.624.875**	**3.226.914.344.677**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.352.322.103.444*	*2.352.322.103.444*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		94.204.113.656	70.551.901.463
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		731.489.626.480	739.054.558.475
	- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	*421a*		*461.736.894.282*	*502.532.436.547*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*269.752.732.198*	*236.522.121.928*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.010.196.698.675**	**3.481.462.627.130**

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**788.945.850.435**	**748.752.815.653**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**788.945.850.435**	**748.752.815.653**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	466.549.996.777	445.653.424.780
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**322.395.853.658**	**303.099.390.873**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.132.575.886	13.865.433.074
7.	Chi phí tài chính	22	23	11.574.664.692	34.255.995.726
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.892.403.392*	*33.327.955.977*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	37.991.113.063	33.364.926.312
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**283.962.651.789**	**249.343.901.909**
11.	Thu nhập khác	31	26	490.795.823	160.682.578
12.	Chi phí khác	32	27	34.262.540	293.638.309
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**456.533.283**	**(132.955.731)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**284.419.185.072**	**249.210.946.178**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	14.666.452.874	12.688.824.250
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**269.752.732.198**	**236.522.121.928**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**29**	**1.147**	**927**

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**284.419.185.072**	**249.210.946.178**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	292.354.703.690	284.509.042.077
- Các khoản dự phòng	03	(123.163.779)	123.163.779
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62.801.239)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.185.210.461)	(13.960.496.778)
- Chi phí lãi vay	06	9.892.403.392	33.827.955.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	**08**	**575.295.116.675**	**553.710.611.233**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	173.807.514.255	(149.007.241.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	373.369.443	1.608.985.816
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.798.424.273	(8.661.517.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.008.024.976)	(100.736.092)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.714.354.065)	(38.395.499.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.677.474.545)	(17.392.069.878)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.263.549.518)	(7.710.915.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**733.611.021.542**	**334.051.616.998**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(506.669.068.166)	(16.010.488.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	175.181.819	95.063.704
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.000.000.000	255.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.568.880.012	15.023.839.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(495.925.006.335)**	**199.108.415.618**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	513.784.560.000	33.790.830.519
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.575.644.002)	(369.024.526.557)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(233.690.051.850)	(350.905.554.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**86.518.864.148**	**(686.139.250.963)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**324.204.879.355**	**(152.979.218.347)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**92.664.874.209**	**245.644.092.556**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.678.332	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**416.932.431.896**	**92.664.874.209**

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Từ ngày 12/01/2024, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 140 người (tại ngày 31/12/2023 là 117 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Trong năm 2024, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn có công suất 20MW, được xây dựng tại xã Xá Lượng và xã Lượng Minh, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Từ ngày 07/12/2024, Công ty đã nhận bàn giao các công trình hạ tầng và toàn bộ tài sản, trang thiết bị, nhân sự (vận hành và sửa chữa), các quyền và nghĩa vụ và lợi ích gắn liền và có liên quan đến Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm tài chính do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	285.106.136	175.082.652
Tiền gửi ngân hàng	136.647.325.760	6.689.791.557
Các khoản tương đương tiền (*)	280.000.000.000	85.800.000.000
Cộng	**416.932.431.896**	**92.664.874.209**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,65%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	121.306.490.799	345.887.497.962
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	5.268.973.675	-
Các khách hàng khác	293.312.632	11.152.131
Cộng	**126.868.777.106**	**345.898.650.093**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	1.570.669.438	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng & Kiểm định Anh Phương	-	475.204.938
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	305.100.205	898.923.545
Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn	-	980.704.896
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Các nhà cung cấp khác	1.813.000.577	1.779.859.200
Cộng	**4.012.072.120**	**4.457.994.479**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	538.780.823	-	97.632.193	-
Tạm ứng	283.627.198	-	46.310.298	-
Ký quỹ ngắn hạn	34.332.000	-	26.332.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	163.858.696	-	188.972.670	-
Cộng	**1.020.598.717**	**-**	**359.247.161**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.546.928.934	-	20.421.090.130	-
Công cụ, dụng cụ	316.909.191	-	1.500.000	-
Cộng	**20.863.838.125**	**-**	**20.422.590.130**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	6.857.905.868	-
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	210.330.000	206.550.000
Chi phí bảo hiểm sản xuất, vận hành	34.293.092	34.293.087
Công cụ, dụng cụ	241.634.167	-
Chi phí khác	153.248.266	248.543.330
Cộng	**7.497.411.393**	**489.386.417**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện	54.008.334.976	35.433.004.894
Mua sắm tài sản cố định	907.272.727	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.641.076.357
Chi phí xây dựng khác	1.640.971.229	842.534.717
Cộng	**56.556.578.932**	**37.916.615.968**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.832.549.030	3.654.499.703
Chi phí phải trả nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí nhãn hiệu phải trả	2.492.109.462	-
Chi phí phải trả khác	704.070.738	550.451.924
Cộng	**6.087.692.292**	**5.263.914.689**

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**9.084.726.303**	**7.552.611.906**
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	5.324.463.676	5.057.397.009
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	70.021.385	175.012.939
Cổ tức phải trả	2.910.100.825	1.942.760.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.140.417	377.441.883
Dài hạn	**460.990.591**	**490.652.152**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	460.990.591	490.652.152
Cộng	**9.545.716.894**	**8.043.264.058**

(*) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	**4.514.772.303.636**	**1.364.756.633.829**	**11.198.644.143**	**6.339.249.634**	**85.000.000**	**5.897.151.831.242**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.087.030.430	-	-	-	-	3.087.030.430
Mua trong năm	470.089.102.975	171.390.898.549	-	575.349.900	178.600.000	642.233.951.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.682.837.143)	-	-	(1.682.837.143)
Tại ngày 31/12/2024	**4.987.948.437.041**	**1.536.147.532.378**	**9.515.807.000**	**6.914.599.534**	**263.600.000**	**6.540.789.975.953**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	**1.980.401.603.279**	**932.120.110.618**	**6.484.889.312**	**5.804.345.349**	**12.608.336**	**2.924.823.556.894**
Khấu hao trong năm	185.862.940.294	105.808.592.581	687.800.148	374.027.951	29.482.801	292.762.843.775
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.682.837.143)	-	-	(1.682.837.143)
Tại ngày 31/12/2024	**2.166.264.543.573**	**1.037.928.703.199**	**5.489.852.317**	**6.178.373.300**	**42.091.137**	**3.215.903.563.526**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	**2.534.370.700.357**	**432.636.523.211**	**4.713.754.831**	**534.904.285**	**72.391.664**	**2.972.328.274.348**
Tại ngày 31/12/2024	**2.821.683.893.468**	**498.218.829.179**	**4.025.954.683**	**736.226.234**	**221.508.863**	**3.324.886.412.427**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*15.039.375.380*	*3.266.951.067*	*2.637.805.455*	*5.768.302.765*	-	*26.712.434.667*

Như đã trình bày ở thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	52.218.299	52.218.299	298.938.239	298.938.239
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	181.200.000.000	181.200.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	867.435.869	867.435.869	2.201.709.735	2.201.709.735
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	1.722.932.283	1.722.932.283	11.710.183.142	11.710.183.142
Các nhà cung cấp khác	14.023.626.414	14.023.626.414	9.435.239.932	9.435.239.932
Cộng	**197.866.212.865**	**197.866.212.865**	**23.646.071.048**	**23.646.071.048**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	52.059.581.318	52.059.581.318	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.612.295.873	14.666.452.874	13.677.474.545	5.601.274.202
Thuế thu nhập cá nhân	699.227.931	2.922.942.305	2.310.609.759	1.311.560.477
Thuế tài nguyên nước	-	64.741.583.961	64.741.583.961	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	5.905.961.460	22.976.338.104	22.027.223.664	6.855.075.900
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	9.365.469.000	9.365.469.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.075.000	12.075.000	-
Cộng	**11.217.485.264**	**166.744.442.562**	**164.194.017.247**	**13.767.910.579**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**11.724.360.938**	**11.724.360.938**	**-**	**11.724.360.938**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.724.360.938	11.724.360.938	-	11.724.360.938	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**76.866.723.064**	**76.866.723.064**	**202.836.283.064**	**181.851.283.064**	**97.851.723.064**	**97.851.723.064**
Ngân hàng TMCP An Bình	60.000.000.000	60.000.000.000	64.984.560.000	124.984.560.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	16.866.723.064	16.866.723.064	16.971.723.064	16.866.723.064	16.971.723.064	16.971.723.064
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	-	-	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	40.880.000.000	-	40.880.000.000	40.880.000.000
Vay dài hạn	**90.435.371.811**	**90.435.371.811**	**513.784.560.000**	**202.836.283.064**	**401.383.648.747**	**401.383.648.747**
Ngân hàng TMCP An Bình	64.984.560.000	64.984.560.000	-	64.984.560.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	25.450.811.811	25.450.811.811	-	16.971.723.064	8.479.088.747	8.479.088.747
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	-	-	104.984.560.000	80.000.000.000	24.984.560.000	24.984.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	408.800.000.000	40.880.000.000	367.920.000.000	367.920.000.000
Cộng	**179.026.455.813**	**179.026.455.813**	**716.620.843.064**	**396.411.927.066**	**499.235.371.811**	**499.235.371.811**

Thông tin các hợp đồng vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

TT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất tại 31/12/2024	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	MMD202113392590/HDTD ngày 25/05/2021	100	Thanh toán các khoản chi phí thi công, giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na	60 tháng từ kể ngày giải ngân đầu tiên	7,275%	Bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (bên liên quan) và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	01/2024/2219756/HĐTD ngày 25/03/2024	104,98	Trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	Tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay Dự án tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội: - Khoản vay 1: HĐTD số 124.12/HĐTD/II ngày 17/12/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 31/12/2024 - Khoản vay 2: HĐTD số 182/16/TD-TT/II ngày 21/1/2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn vay: 30/01/2026	5,20%	Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án Nhà máy Thủy điện Hủa Na

(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ngày 05/12/2024	489,62	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	6%	- Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn - Thế chấp toàn bộ quyền phát sinh từ Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện, quyền khai thác vận hành nhà máy, quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường có thể nhận được từ bên thứ 3

Chi tiết lịch trả nợ của khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trong vòng 1 năm	97.851.723.064	76.866.723.064
Trên 1 năm đến 5 năm	196.983.648.747	90.435.371.811
Trên 5 năm	204.400.000.000	-
Cộng	**499.235.371.811**	**167.302.094.875**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**12.204.520.935**	**928.180.872.075**	**3.357.693.277.749**
Lãi trong năm	-	-	-	236.522.121.928	236.522.121.928
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	58.347.380.528	(58.347.380.528)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.675.140.000)	(13.675.140.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(777.600.000)	(777.600.000)
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Tại ngày 01/01/2024	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**70.551.901.463**	**739.054.558.475**	**3.226.914.344.677**
Lãi trong năm	-	-	-	269.752.732.198	269.752.732.198
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	23.652.212.193	(23.652.212.193)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(17.681.400.000)	(17.681.400.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Tại ngày 31/12/2024	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**94.204.113.656**	**731.489.626.480**	**3.243.001.624.875**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 24/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	**2.352.322.100.000**	**100%**	**2.352.322.100.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**235.232.210**	**235.232.210**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

19. KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	125.746,16	-

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	689.073.349.942	661.994.144.806
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	96.764.762.522	86.758.670.847
Doanh thu khác	3.107.737.971	-
Cộng	**788.945.850.435**	**748.752.815.653**

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn sản xuất điện	368.341.734.648	358.894.753.933
Các khoản thuế, phí gián thu (*)	96.764.762.522	86.758.670.847
Giá vốn khác	1.443.499.607	-
Cộng	**466.549.996.777**	**445.653.424.780**

(*) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.010.028.642	13.865.433.074
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.547.244	-
Cộng	**11.132.575.886**	**13.865.433.074**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.892.403.392	33.327.955.977
Phí trả nợ trước hạn	1.574.768.400	156.277.714
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	47.471.181	271.762.035
Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.021.719	-
Cộng	**11.574.664.692**	**34.255.995.726**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.602.432.985	21.672.690.571
Chi phí vật liệu quản lý	572.359.946	883.849.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.503.864.684	1.373.057.275
Thuế, phí và lệ phí	13.275.000	82.445.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.066.042.925	2.643.555.634
Chi phí khác	8.233.137.523	6.709.327.140
Cộng	**37.991.113.063**	**33.364.926.312**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.126.522.563	10.801.939.482
Chi phí nhân công	56.579.371.476	51.650.958.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.354.703.690	284.509.042.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.127.918.951	27.518.474.276
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt	96.764.762.522	86.758.670.847
Chi phí khác	16.587.830.638	17.779.265.411
Cộng	**504.541.109.840**	**479.018.351.092**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	175.181.819	-
Các khoản thu nhập khác	315.614.004	160.682.578
Cộng	**490.795.823**	**160.682.578**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt hành chính, phạm chậm nộp thuế	28.963.285	162.596.890
Chi phí khác	5.299.255	131.041.419
Cộng	**34.262.540**	**293.638.309**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**284.419.185.072**	**249.210.946.178**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.917.157.320	4.425.787.468
Thu nhập chịu thuế	**288.336.342.392**	**253.636.733.646**
Trong đó, chi tiết theo hoạt động		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	286.672.104.028	253.636.733.646
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	28.667.210.403	25.363.673.365
- Thuế TNDN được giảm	14.333.605.202	12.681.836.683
- Thuế TNDN phải nộp (a)	**14.333.605.201**	**12.681.836.682**
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.238.364	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	**332.847.673**	-
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	-	6.987.568
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a)+(b)+(c)	**14.666.452.874**	**12.688.824.250**

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Trong năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nơn được hưởng ưu đãi được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**269.752.732.198**	**236.522.121.928**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(18.433.242.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**269.752.732.198**	**218.088.879.928**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.147**	**927**

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 24/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Trong năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m² đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn) được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	47.471.181	271.762.035
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.492.109.462	6.144.066.045
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.119.207.794
Chia cổ tức		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	189.872.760.000	284.809.140.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	1.229.564.839	1.148.764.495
Ông Lê Hải Long	Thành viên HĐQT	123.611.111	137.111.111
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT	123.611.111	137.111.111
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1.177.344.984	1.098.987.573
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	1.125.287.203	1.067.795.747
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	1.081.065.104	1.033.879.540
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	1.124.822.198	1.033.985.950
Cộng		**5.985.306.551**	**5.657.635.527**

32. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Võ Trung Chính	Trưởng ban kiểm soát	1.074.756.695	1.007.437.695
Ông Văn Tuấn Thạch	Thành viên Ban Kiểm soát	-	50.755.556
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên Ban Kiểm soát	87.055.556	44.800.000
Bà Lê Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	87.055.556	101.555.556
Cộng		**1.248.867.807**	**1.204.548.807**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Nghệ An, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 205../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2024 so với năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	800.569.222.144	762.778.931.305	37.790.290.839	104,95%
Chi phí	516.150.037.072	513.567.985.127	2.582.051.945	100,50%
Tổng lợi nhuận trước thuế	284.419.185.072	249.210.946.178	35.208.238.894	114,13%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	269.752.732.198	236.522.121.928	33.230.610.270	114,05%

Trong năm 2024, đặc biệt là nửa cuối năm 2024 thủy văn trên lưu vực hồ thủy điện Hủa Na tương đối thuận lợi, lưu lượng nước trung bình năm về hồ đạt khoảng 109,26/94,10 m^3/s, bằng 116% so với trung bình nhiều năm, bằng 138% so với năm 2023 (79 m^3/s); sản lượng điện năm 2024 đạt 637,80 triệu kWh cao hơn 50,30 triệu kWh so với năm 2023 (587,50 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu năm 2024 đạt 800,57 tỷ đồng cao hơn 37,79 tỷ đồng so với năm 2023 (762,78 tỷ đồng).

Tổng chi phí năm 2024 tăng 2,58 tỷ đồng (0,50%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán tăng 20,90 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 22,68 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng thời điểm 31/12/2024 là: 499,24 tỷ đồng, cao

hơn 320,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (179,03 tỷ đồng) tuy nhiên do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mới chỉ giải ngân 408,8 tỷ vào ngày 06/12/2024 nên chi phí lãi vay phát sinh thấp (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 4,63 tỷ đồng.

Trong năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 4,95% (tương ứng tăng 37,79 tỷ đồng), chi phí tăng 0,50% (tương ứng tăng 2,58 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lãi 269,75 tỷ đồng, cao hơn 33,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lãi 236,52 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

Nguyễn Xuân Sơn